

KINH TRÀNG VÀ CÁC CỘT KINH PHẬT ĐÌNH TÔN THẮNG THỜI ĐÌNH TẠI NINH BÌNH

NGUYỄN NGỌC PHÚC*

Tóm tắt: Bảo tràng 寶幢 (hay Kinh tràng 經幢, Phật tràng 佛幢...) là những cách gọi theo âm Hán - Việt chỉ các cột khắc kinh Phật được tạo tác từ chất liệu đá. Cột kinh thời Đinh đầu tiên được phát hiện ở Hoa Lư (Ninh Bình) năm 1963. Nhiều bộ phận của cột kinh Phật tiếp tục được phát hiện vào các năm 1987, 1991, 1995. Su tập này đang được bảo quản tại Bảo tàng tỉnh Ninh Bình. Nội dung minh văn khắc trên các cột kinh gồm 2 phần: kinh Phật và lạc khoản. Trong đó phần kinh khắc bài chú phiên âm từ tiếng Phạn trong *Kinh Phật Đình Tôn Thắng*. Việc dựng các cột khắc kinh Phật cho thấy sự ảnh hưởng, mối liên hệ với tín ngưỡng kinh tràng xuất hiện từ thế kỷ thứ VIII ở Trung Quốc, cũng là bằng chứng về sự tồn tại của yếu tố Mật giáo Việt Nam thế kỷ X.

Từ khóa: cột kinh Phật, cột kinh thời Đinh, cột kinh Hoa Lư

Abstract: Bao trang 寶幢 (or Kinh trang 經幢, Phat trang 佛幢...) are Sino-Vietnamese terms for stone pillars inscribed with Buddhist scriptures, emerged as significant historical artifacts. The earliest known example, dating back to the Đinh Dynasty, was unearthed in Hoa Lu (Ninh Binh) in 1963. Subsequent discoveries in 1987, 1991, and 1995 expanded this collection, now housed at the Ninh Binh Museum. These pillars feature two types of inscriptions: Buddhist scriptures and dedicatory texts. The former often include Sanskrit mantras transcribed from the Phat Dinh Ton Thang (Usnisa Vijaya Dharani) scripture. The construction of these pillars reflects the influence of sutra stele prevalent in 8th-century China, and simultaneously provides evidence of Vietnam's engagement with Tantric Buddhist practices in the 10th century.

Keywords: Buddhist scripture pillars, Đinh Dynasty scripture pillars, Hoa Lu scripture pillars

1. Kinh tràng - cột kinh Phật Đình Tôn Thắng

Kinh tràng 經幢 (hay Bảo tràng 寶幢, Phật tràng 佛幢, Thạch tràng 石幢...) là những cách gọi theo âm Hán - Việt chỉ các cột khắc kinh Phật được tạo tác từ chất liệu đá. Kinh tràng, bảo tràng còn được dùng để chỉ tràng phan cờ phướn trên có viết các bài kinh. Ngoài Phật giáo, Đạo giáo cũng

sử dụng hình thức khắc kinh văn lên các trụ đá tương tự như Phật tràng.

Tại Trung Quốc, việc khắc kinh Phật lên trụ đá xuất hiện từ thế kỷ VIII, gắn với quan niệm, nghi thức hành trì, chú tụng của Phật giáo Mật tông. Phật giáo có nguồn gốc từ Ấn Độ, nhưng phải tới

* ThS. Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH & NV, Đại học Quốc gia Hà Nội

Trung Quốc, các tông phái Phật giáo (Thiền tông, Tịnh Độ tông, Mật tông...) mới định hình rõ nét. Đến thời Đường, trải qua giai đoạn Trì Minh giáo (Vidyā-yōna) và bước vào giai đoạn Chân Ngôn giáo (Mantra-yōna), nhiều kinh điển Mật giáo Ấn Độ được phiên dịch sang tiếng Hán thì nền tảng hình thành Mật tông Trung Quốc mới được xác lập. Khác biệt căn bản của Phật giáo Mật tông là phổ biến hình thức thờ phụng “Phật Đình” (các vị Phật có nguồn gốc theo quan niệm Mật giáo, như Đại Phật Đình, Phật Đình Luân Vương, Xí Thịnh Quang Phật Đình, Kim Luân Phật Đình) và các nghi thức hành trì “Phật Đình pháp” - chú trọng trì tụng kinh cùng những câu thần chú (gọi là *chân ngôn* hay *Đà la ni*) liên quan đến Phật Đình¹. Trong đó, *Phật Đình Tôn Thắng Đà la ni* (Usnisavijayadhāraṇī) là bộ kinh phổ biến và có ảnh hưởng nhất². Sở dĩ *Phật Đình Tôn Thắng Đà la ni* giữ vị trí quan trọng bởi những câu thần chú trong kinh được xem là có thể giúp trừ khổ não sinh tử, ác nghiệp tiền kiếp và mọi khổ hình địa ngục. Niệm bài chú *Đà la ni* này còn tăng tuổi thọ, được các thiên thần bảo vệ và các Bồ tát phù hộ³. “Nếu như có người viết *Đà la ni* này viết lên các tràng cao, hoặc để trên núi cao, hay trên nhà cao, các chỗ cao, hoặc trong tháp, các thiện nam tín nữ thấy các kinh tràng này, hay gần các kinh tràng, hình các kinh tràng chiếu dọi vào thân, gió thổi bay vào người, hay gió thổi bụi tràng vào người, thì tội nghiệp đều sẽ tiêu tan”⁴. *Tôn Thắng Phật Đình tu du già pháp quỹ nghi* chép: “Tôn Thắng Phật Đình, cũng có tên là Trừ Chướng Phật Đình Luân Vương, ngồi kiết già trên toà

sen, da trắng, hai tay thiền định, trong tay có hoa sen, trên hoa sen đặt Kim Cương câu. Trong tất cả các Phật Đình, Tôn Thắng Phật Đình có thể trừ được tất cả phiền não nghiệp chướng cho nên gọi là Tôn Thắng Phật Đình hay Trừ Chướng Phật Đình”⁵.

Với sự phát triển mạnh mẽ của Phật giáo Trung Quốc thời Đường, niềm tin vào uy lực, sự linh nghiệm của các câu chú/chân ngôn *Đà la ni* trong Mật giáo đã tạo nên một hình thức tín ngưỡng khá đặc biệt - tín ngưỡng kinh tràng, tức các cột kinh khắc bài chú *Đà la ni* trong kinh *Phật Đình Tôn Thắng*. Bắt đầu từ thời Đường, kinh tràng được dựng (phổ biến nhất là bằng chất liệu đá - thạch tràng) cùng với sự gia tăng ảnh hưởng của Mật tông. Riêng tại tỉnh Thiểm Tây (Trung Quốc), thống kê số kinh tràng hiện còn là 142, trong đó kinh tràng được dựng vào thời Đường: 82; Tống: 8; Kim: 3; Nguyên: 8; Minh: 6; Thanh: 5; số còn lại 30 kinh tràng chưa xác định được niên đại⁶. Kiểu dáng, kích thước của các kinh tràng cũng rất đa dạng, nhất là các kinh tràng tạo tác thời Đường, cao từ 0.3m đến 3-4m⁷.

Kinh tràng thịnh hành ở giai đoạn Đường, Tống, tiếp tục được tạo dựng trong các thời kỳ tiếp theo, hình thức, kiểu dáng, kể cả nội dung minh văn có nhiều thay đổi. Có kinh tràng khắc cả tượng người đã mất, kinh tràng có bình đặt xá lợi, ngoài *Phật Đình Tôn Thắng Đà la ni* còn khắc *Như Lai Pháp thân kệ* (trong *Phật thuyết tạo tháp công đức kinh*). Những cột kinh này còn gọi là Xá lợi tràng, như cột kinh chùa Long Hưng (Hàng Châu, Chiết Giang) dựng năm Hội

Xương thứ 2 đời Đường Vũ Tông (842)⁸. Tuy nhiên, căn cứ theo nội dung, kinh tràng nói chung được chia làm hai loại: Thứ nhất là dựng để cầu phúc, tu công tích đức cho chúng sinh. Loại thứ hai là dựng để chú nguyện, cầu siêu thoát cho người đã khuất. Người lập kinh tràng (tràng chủ) có thể lấy danh nghĩa cá nhân, gia đình, tự viện hay triều đình quốc gia để lập kinh tràng. Minh văn trên kinh tràng có phần lạc khoản ghi họ tên, thông tin chức vụ, quê quán của tràng chủ cùng họ tên những người cùng dựng (có kinh tràng người tham gia xây dựng khá đông), lý do dựng kinh tràng, người viết chữ kinh tràng.

Từ Trung Quốc, tín ngưỡng kinh tràng - dựng cột khắc kinh Phật, chủ yếu là kinh *Phật Đỉnh Tôn Thắng* gắn với Mật giáo được tiếp nhận ở một số quốc gia cùng có ảnh hưởng Phật giáo như Việt Nam, Triều Tiên và Nhật Bản⁹.

2. Cột kinh *Phật Đỉnh Tôn Thắng* thời Đinh tại Ninh Bình

Năm 1963, tại xã Trường Yên, huyện Yên Khánh (nay là huyện Hoa Lư), cột kinh Phật (bảo tràng) niên đại thời Đinh đầu tiên được phát hiện¹⁰. Tháng 6 năm 1964, tìm thấy cột kinh thứ hai cũng tại xã Trường Yên trong quá trình đào đất đắp đê khu vực ven sông Hoàng Long¹¹. Cho đến nay, nhiều hiện vật cột kinh Phật thời Đinh (bao gồm 6 bộ phận của một cột kinh hoàn chỉnh và các bộ phận riêng lẻ) tiếp tục được phát hiện trong nhiều đợt điều tra khảo sát, khai quật khảo cổ học, trong quá trình lao động sản xuất.

Năm 1987, khi đào đất đắp đê dọc bên sông Hoàng Long, tại khu vực từ bến đò Trường Yên đến Cồn Thần, trong khoảng 130m về hướng đông, nhân dân xã Trường Yên tiếp tục phát hiện 14 cột kinh (trong đó 3 cột kinh còn khá nguyên vẹn).



Các địa điểm phát hiện hiện vật cột kinh Phật thời Đinh¹²

Năm 1991, trong quá trình khai quật khảo cổ học tại Hoa Lư, phát hiện nhiều bộ phận của cột kinh. Năm 1995, Bảo tàng Ninh Bình sưu tầm được một cột kinh tại nhà người dân ở khu vực chân núi Hang Quàn, vị trí phía trước đền vua Đinh, cách 500m về hướng đông. Ngoài ra, một số bộ phận của cột kinh do nhân dân xã Trường Yên tìm thấy tại các địa điểm chân núi Con Cóc (cách sông Sào Khê về phía đông khoảng 100m), chùa Bi, chân núi Kênh, thôn Trường Sơn, đều là những địa điểm xung quanh khu du tích cổ đô Hoa Lư, thuộc xã Trường Yên. Tổng hợp các địa điểm phát hiện hiện vật cột kinh thời Đinh trên bản đồ, có thể thấy phạm vi chủ yếu ở khu vực bên bờ Trường Yên, thuộc xã Trường Yên, huyện Hoa Lư. Trừ hai cột kinh phát hiện năm 1963 và 1964, các hiện vật cột kinh tìm thấy từ năm 1987 đều được đưa về tại Bảo tàng Hà Nam Ninh (nay là Bảo tàng Ninh Bình). Hiện tổng số hiện vật cột kinh thời Đinh đang bảo quản, lập hồ sơ hiện vật tại Bảo tàng Ninh Bình là 49, với 29 số ký hiệu kiểm kê¹³.

Theo nguyên tắc một cột kinh hoàn chỉnh gồm 6 bộ phận cấu thành, dựa trên thông tin về thời gian, địa điểm, hiện trạng khi phát hiện hiện vật, 49 đơn vị hiện vật thuộc sưu tập cột kinh Phật thời Đinh tại Bảo tàng Ninh Bình được sắp xếp thành các cột kinh cụ thể như sau: 01 cột kinh được xem là hoàn chỉnh nhất với đầy đủ 6 bộ phận; 01 cột kinh còn 5 bộ phận (thiếu thớt đệm); 01 cột kinh còn 4 bộ phận (thiếu thớt đệm, chân đế); 02 cột kinh còn 3 bộ phận; 04 cột kinh còn 2 bộ

phần và 20 bộ phận cột kinh riêng lẻ. Nếu tính riêng thân cột kinh (bộ phận chính, có khắc minh văn) thì Bảo tàng Ninh Bình hiện đang lưu giữ 23 hiện vật.

Chiều cao cột kinh (số đo cụ thể của cột kinh có ký hiệu 667-Đ26; 2868 - Đ52; gồm đủ 6 bộ phận) từ 1.27m đến 1.35m; trọng lượng trung bình từ 103 - 110kg.

Trên các mặt của thân cột kinh khắc minh văn chữ Hán. Số chữ trên mỗi cột từ 545 đến 563 chữ, trong đó phần lạc khoản chiếm khoảng 1/3 (130 - 140 chữ), phần kinh từ 413 - 422 chữ.

Nhiều chữ hiện đã bị mất hoặc mờ, nhiều cột kinh chỉ còn một số có thể đọc được vài đoạn minh văn, trong đó đáng chú ý có 4 thân cột kinh (ký hiệu 660 - Đ19; 661 - Đ20; 665 - Đ24; 667 - Đ26) đọc được tương đối đầy đủ nội dung minh văn.

Nội dung minh văn chữ Hán trên các cột kinh thời Đinh tìm thấy ở Ninh Bình căn bản giống nhau, gồm 2 phần: kinh Phật và lạc khoản. Trong đó phần kinh



Cột kinh Phật thời Đinh tại Bảo tàng Ninh Bình (gồm 6 bộ phận), ký hiệu 667-Đ26; 2868 - Đ52
Nguồn ảnh: Tác giả chụp

Phật khắc bài chú phiên âm từ tiếng Phạn trong kinh *Phật Đỉnh Tôn Thắng Đà la ni*.

Dưới đây là nguyên văn chữ Hán, phiên âm, dịch nghĩa bài chú kinh *Phật Đỉnh Tôn Thắng Đà la ni* cùng lục khoản khắc trên cột kinh ký hiệu 667 - Đ26, có đối chiếu, bổ sung từ các cột kinh ký hiệu 660 - Đ19; 661 - Đ20 và 665 - Đ24:

Chữ Hán

[1] 【佛頂尊勝加句靈驗陀羅尼曰】

曩謨婆伽婆帝怛囉路枳也鉢囉底尾
始瑟吒野沒馱野婆伽婆縛帝怛爾也他
唵尾戌】¹⁴

[2] 【馱野尾戌馱野娑摩娑摩三滿多
嚩娑娑娑頗囉拏誡底誡賀曩娑嚩婆
嚩尾林弟阿鼻誡左觀輪素誡多嚩囉嚩左
曩阿蜜栗多鼻囉闍阿賀囉阿賀囉阿庾散
馱囉】

[3] 【梔戌馱野戌馱野誡誡曩尾林弟
鄔瑟拏灑尾惹野尾林弟娑賀娑囉囉濕
若散祖你帝薩嚩怛他藥多嚩嚩揭拏娑
吒波囉蜜多跋唎布囉拏薩嚩怛他藥多
嚩哩馱野地瑟吒】

[4] 【曩地瑟耻多摩賀母捺哩嚩日囉
迦耶僧賀多曩尾林弟薩嚩嚩囉拏波耶
突栗揭底跋唎林弟波囉底拏襪哩馱野
阿欲林弟三摩耶地瑟耻帝牟顛牟顛尾】

[5] 【牟顛尾牟顛摩顛摩顛摩賀摩顛
怛闍多俱胝跋唎林弟尾娑普吒沒地林弟
惹野惹野尾惹野尾惹野娑摩囉娑摩囉薩
嚩沒馱地瑟耻多林弟嚩日囉哩嚩日囉藥】

[6] 【陞嚩日嚩婆嚩觀摩摩 [弟子寫
造]舍唎嚩薩嚩薩埵南者迦耶跋唎林
弟薩嚩誡底跋唎林弟薩嚩怛他薩多室者
銘三濕嚩娑演觀薩嚩怛藥多三摩濕嚩
娑地瑟耻帝沒】

[7] 【馱野沒馱野尾冒馱野尾冒馱野
尾三滿多跋唎林弟薩嚩怛他藥多嚩哩
馱野地瑟吒曩地瑟耻多摩賀母捺隸娑
嚩賀】

弟子推誠順化功神靜海軍¹⁵
節度使特進檢校太師食邑一萬戶南
越王丁】

[8] 【匡璉所為亡弟大德頂帑僧帑不
為忠孝伏事上父及長兄却行惡心違背若
愛寬容兄虛著造次所以損害大德頂帑僧
帑性命要成家國永霸門風古言爭官不讓
位先下手良致以如斯今願造寶幢一百座
薦拔亡弟及先亡後沒一時下脫免更執訟
先祝大勝明皇帝永鎮天南次為匡佐帝圖】

Phiên âm¹⁷

[1] 【Phật Đỉnh Tôn Thắng gia cú linh
nghiệm Đà la ni viết】

Năng mô bà nga phọc đế đất lại lộ chỉ
dã bát la đề vĩ thủy sát tra dã một đà dã bà
nga phọc đế đất nhĩ dã tha úm vĩ thú】

[2] 【đà dã vĩ thú đà dã sa ma sa ma
tam mãn đa phọc bà sa sa phả la nã nga
đề nga hạ năng sa phọc bà phọc vĩ thuật
đệ a ty sân tá đồ mam tố nga đa phọc la
phọc tá năng a mặt lật đa ty sái kê a hạ la
a hạ la a dữ tán đà la】

[3] 【ni thú đà dã thú đà dã nga nga
năng vĩ thuật đệ ô sát ni sái vĩ nhạ dã vĩ
thuật đệ sa hạ sa la la thấp minh tán tố nhĩ
đề tát phọc đất tha nghiệt đa phọc kiết ni
sa tra bà la mặt đa ba lị bố la ni tát phọc
đất tha nghiệt đa hiệt lý đà dã địa sát tra】

[4] 【năng địa sát sĩ đa ma hạ mẫu nại
lị phọc nhật la ca đa tăng hạ đa năng vĩ
thuật đệ tát phọc phọc la nã ba da đột lật
kiết đế bả lị thuật đệ ba la đề ni miệt lý đà】

đã a dục thuật đệ tam ma da địa sát sĩ để
mâu ninh mâu ninh vĩ]

[5] [mâu ninh vĩ mâu ninh ma ninh
ma ninh ma hạ ma ninh đất thất đa câu tri
bạt lệ thuật đệ vĩ sa phổ tra một địa thuật
đệ nhạ đã nhạ đã vĩ nhạ đã vĩ nhạ đã sa
ma la sa ma la tát phọc một đà địa sát sĩ
đa thuật đệ phọc nhật lệ phọc nhật la
nghiệt]

[6] [đệ phọc nhật lam bà phọc đồ ma
ma [đệ tử tả tạo] xá lị lam tát phọc tát đoá
nam giả ca đã bạt lệ thuật đệ tát phọc nga
đề bạt lệ thuật đệ tát phọc đất tha tát đa
thất giả minh tam ma thấp phọc sa diển
đồ tát phọc đất nghiệt đa tam ma thấp
phọc sa địa sát sĩ để một]

[7] [đà đã một đà đã mạo đà đã vĩ
mạo đà đã vĩ tam mãn đà bạt lệ thuật đệ
tát phọc đất tha nghiệt đa hiệt lí đà đã địa
sát tra năng địa sát sĩ đa ma hạ mẫu nại lệ
sa phọc hạ.

Đệ tử Suy Thành Thuận Hoá công
thần Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ đặc tiến
Kiểm hiệu Thái sư, thực ấp nhất vạn hộ
Nam Việt vương Đình]

[8] [Khuông Liễn, sở vi vong đệ Đại
đức Đỉnh Nô Tăng Nô bất vi trung hiếu
phục sự thượng phụ cập trưởng huynh,
khước hành ác tâm, vi bội nhược ái khoan
dung huynh hư trước tạo thứ sở dĩ tổn hại
Đại đức Đỉnh Nô Tăng Nô tính mệnh, yếu
thành gia quốc vĩnh bá môn phong. Cổ
ngôn tranh quan bất nhượng vị, tiên hạ
thủ lương, trí dĩ như tư. Kim nguyện tạo
bảo tràng nhất bách tọa, tiến bạt vong đệ
cập tiên vong hậu một nhất thời hạ thoát,
miễn cánh chấp tụng. Tiên chúc Đại Thắng
Minh Hoàng đế vĩnh trấn thiên Nam, thứ
vi khuông tá đế đồ]

Dịch nghĩa¹⁸

“Thần chú linh thiêng kinh Phật Đình
Tôn Thắng nói rằng:

Nam mô Thế tôn, đáng Thế tôn đại
giác cao cả của Tam giới¹⁹, như vậy,
Om²⁰!. Thanh tịnh, thanh tịnh toả sáng
khắp nơi, thanh tịnh của tự nhiên tràn đầy
rừng rậm. Hãy tưới nước phép cho tôi,
hỡi đáng Thiện Thệ²¹ tối cao! Hãy tưới
cho tôi nước cam lồ bất tử! Hãy ban cho
tôi, ban cho tôi tuổi thọ! Thanh tịnh, thanh
tĩnh, cái thanh tịnh hư không. Thanh tịnh
của Phật Đình Tôn Thắng với nghìn ánh
sáng làm con người kinh động mà giác
ngộ. Thần lực của tất cả các đấng Như Lai
nắm giữ đại ấn²². Kim Cương²³ bao phủ,
con người thanh tịnh. Thanh tịnh khi mọi
trở ngại và nghiệp chướng tiêu tan. Thanh
tĩnh, tuổi thọ tăng. Thề nguyện giữ gìn
bảo pháp. Cõi Chân như²⁴ tràn đầy muôn
nghìn thanh tịnh. Thanh tịnh, tri giác hiện
rõ. Tối Thắng, Tối Thắng, Tối Thắng. Tưởng
niệm, tưởng niệm. Tất cả chư Phật nắm
giữ thanh tịnh. Hỡi đáng Kim Cương
Tạng²⁵, tôi [người viết và dựng kinh tràng
này] cầu nguyện đạt đến Kim Cương. Tất
cả chúng sinh thanh tịnh; tất cả định mệnh
thanh tịnh; tất cả các đấng Như Lai an ủi,
khiến được giác ngộ. Giác ngộ, giác ngộ.
Thanh tịnh khắp nơi. Thần lực của tất cả
các đấng Như Lai nắm giữ đại ấn, Svàhà!²⁶.

Lạc khoản khắc sau bài kinh chú, nội
dung gồm họ tên, tước phong, chức vụ
của người cho dựng cột kinh, lý do dựng
cột kinh, những thông tin này chính là căn
cứ để xác định niên đại, thời gian tạo
dựng cột kinh.

Trong số các cột kinh tại Bảo tàng Ninh Bình, 4 cột (ký hiệu: 660 - Đ19; 661 - Đ20; 665 - Đ24; 667 - Đ26) có nội dung lạc khoản đọc được tương đối đầy đủ, trừ khác biệt nhỏ do thêm/bớt, thay đổi một số chữ giữa các cột kinh, còn lại nội dung căn bản giống nhau. Dưới đây là phần dịch nghĩa lạc khoản cột kinh ký hiệu 667 - Đ26:

“Đệ tử là Suy Thành Thuận Hoá, Tỉnh Hải quân Tiết độ sứ, đặc tiến Kiểm hiệu Thái sư, thực ấp một vạn hộ, Nam Việt vương Đinh Khuông Liễn, vì vong đệ là Đại đức Đỉnh Nô Tăng Nô không làm điều trung hiếu, không thờ cha và anh, lại có lòng ác, trái với sự yêu thương và khoan dung, ta không thể bỏ qua, nên đã làm tổn hại đến tính mệnh của Đại đức Đỉnh Nô Tăng Nô, để trọn vẹn tình nhà nghĩa nước. Lời người xưa rằng đã tranh quan thì không nhường, ra tay trước mới là hay, đến nỗi ra tình hình như vậy. Nay nguyện làm 100 cột kinh báu để cúng cho vong đệ và những hồn ma của người chết trước đây và sau này, cầu cho tất cả giải thoát, không phải tranh giành kiện tụng. Trước là chúc cho Đại Thắng Minh Hoàng đế mãi mãi trấn giữ trời Nam, thứ đến là khuông phù cho cơ đồ hoàng đế”²⁷.

100 cột kinh báu được Đinh Khuông Liễn nguyện làm để cầu chúc cho Đại Thắng Minh Hoàng đế, cúng cầu cho người vong đệ đã chết là Đại đức Đỉnh Nô Tăng Nô, là lời chú nguyện cầu thọ mệnh cho bản thân, cũng có thể xem như lời sám hối của chính Đinh Khuông Liễn.

Nội dung lạc khoản các cột kinh không ghi cụ thể năm tạo dựng, nhưng qua việc nêu lý do dựng cột kinh, thông tin

tước phong, chức vụ của người cho dựng cột kinh là Đinh Khuông Liễn, niên đại các cột kinh thời Đinh đang lưu giữ tại Bảo tàng Ninh Bình có thể xác định là năm 979, trong khoảng từ mùa xuân (năm Kỷ Mão - 979) khi Đinh Liễn hạ sát thái tử [Đinh] Hạng Lang²⁸ (lạc khoản các cột kinh chép là Đại đức Đỉnh Nô Tăng Nô) đến tháng 10 mùa đông cùng năm, khi Đỗ Thích giết vua Đinh Tiên Hoàng cùng con trưởng của vua là Nam Việt vương Đinh Liễn²⁹.

Nếu tính toàn bộ cột kinh Phật thời Đinh phát hiện tại Hoa Lư từ năm 1963, niên đại tạo dựng các cột kinh xác định trong khoảng thời gian 7 năm, bắt đầu từ năm 973 và tiếp tục cho tới cuối năm 979³⁰. Tuy không dựng cùng thời điểm, cùng năm, phần lạc khoản của mình vẫn dù có khác biệt về số lượng chữ, lý do cụ thể khi tạo dựng, nhưng các cột kinh đã phát hiện rất có thể đều thuộc số “bảo tràng” mà Đinh Khuông Liễn đã cho “tạo bảo tràng nhất bách tọa” (làm 100 cột kinh báu). Trong hệ thống cột kinh Phật ở Việt Nam, những “bảo tràng” thời Đinh này chính là sưu tập có niên đại sớm nhất hiện còn³¹, trở thành nguồn sử liệu vật thật, sử liệu thành văn có giá trị đặc biệt về lịch sử, văn hóa.

Mình văn trên cột kinh đến nay là nguồn sử liệu thời Đinh duy nhất hiện còn. Bản thân văn bản cho thấy phần nào hiện trạng, sự phát triển của văn tự chữ Hán ở Việt Nam trong thế kỷ X. Nội dung văn bản phản ánh, ghi lại nhiều sự kiện lịch sử, cung cấp thông tin liên quan đến các vấn đề tôn giáo, quan hệ xã hội, chế độ ban cấp ruộng đất thời Đinh... Nhiều trong số

đó chưa từng được ghi chép trong các tài liệu thư tịch khác, vì thế vừa có thể đối chiếu, vừa bổ sung cho ghi chép của sử liệu. Chẳng hạn, tôn hiệu, tước phong của vua Đinh Tiên Hoàng, Nam Việt vương Đinh Liễn, *Đại Việt sử ký toàn thư* chép tôn hiệu của Đinh Tiên Hoàng là Đại Thắng Minh Hoàng đế³². *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Tống sử* đều chép tước phong Đinh Liễn của nhà Tống năm 973 sau khi Đinh Liễn đi sứ Trung Quốc là Kiểm hiệu Thái sư sung Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ³³. Về Đinh Liễn, lạc khoản trên cột kinh còn cho biết được phong thực ấp một vạn hộ, đây là ghi chép ít ỏi liên quan đến việc ban cấp thực ấp trong toàn bộ giai đoạn ba triều đại Ngô, Đinh và Tiền Lê³⁴. Lạc khoản ghi họ tên người con của vua Đinh Tiên Hoàng là Đinh Khuông Liễn 丁匡璉, đây là văn bản duy nhất đến nay ghi đầy đủ họ tên này. Chính sử Việt Nam và thư tịch Trung Quốc đều không nhắc đến chữ “Khuông”, chỉ chép họ tên Đinh Liễn 丁璉 (*Đại Việt sử ký toàn thư*), hoặc tên Liễn (*Tống sử*). Đại đức Đinh Nô Tăng Nô - người “vong đệ” bị Đinh Khuông Liễn “tổn hại đến tính mệnh”, để rồi trở thành một lý do cho việc dựng bảo tràng cầu siêu thoát, theo *Toàn thư* (và cũng chỉ chép tên) chính là [Đinh] Hạng Lang³⁵.

Đọc kỹ dòng cuối cùng của lạc khoản các cột kinh thời Đinh, có thể hình dung được phần nào về tâm ý, chủ đích dựng

cột kinh của Đinh Khuông Liễn khi nhiều lần nhắc tới những câu “Trước là chúc cho Đại Thắng Minh Hoàng đế mãi mãi trấn giữ trời Nam”, “mãi mãi làm chủ trời Nam”, “giữ yên ngôi báu”, Đinh Khuông Liễn chỉ cầu “mãi giữ tước lộc quyền vị”. Đây là sự sám hối, trấn an với vua cha Đinh Tiên Hoàng, với triều đình và thiên hạ của người con sau hành động sát hại em trai là thái tử Hạng Lang, một biến cố góp phần làm lung lay, dẫn tới sự suy yếu, sụp đổ của một triều đại.

* *

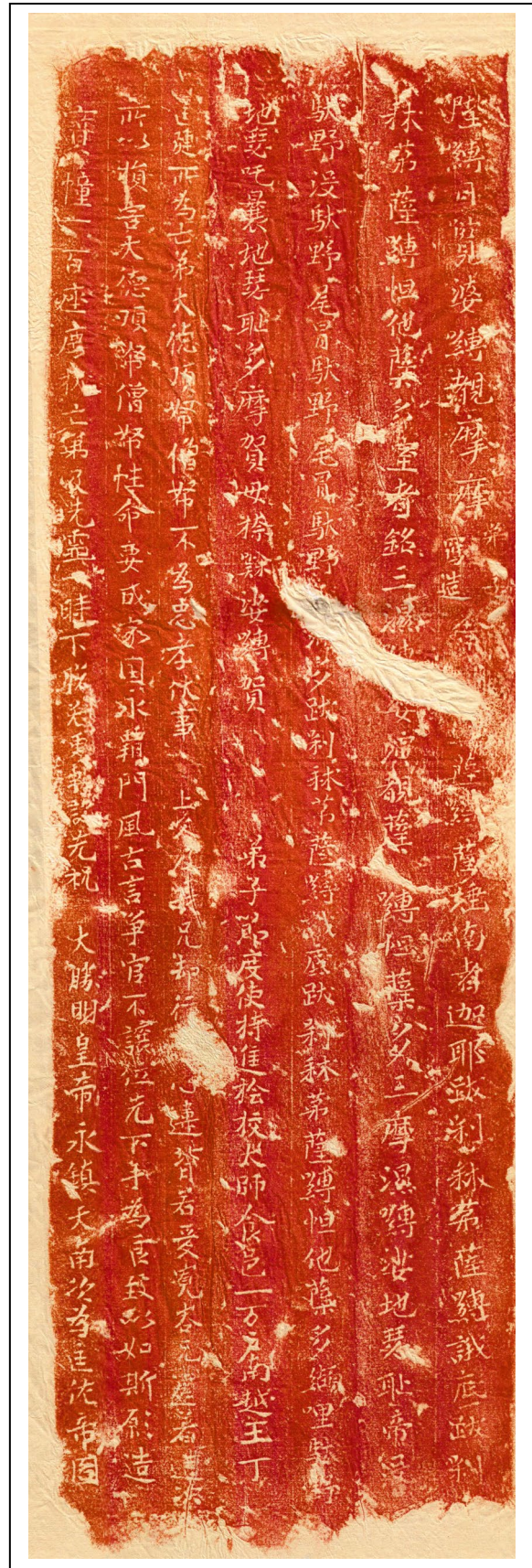
*

Việc tạo tác 100 cột kinh khắc bài chú trong kinh *Phật Đình Tôn Thắng Đà la ni* là minh chứng rõ nét cho sự ảnh hưởng, mối liên hệ với tín ngưỡng kinh tràng *Phật Đình Tôn Thắng* của Mật giáo Trung Quốc, cũng là bằng chứng về sự tồn tại của yếu tố Mật giáo Việt Nam thế kỷ X.

Với niên đại hơn 1.000 năm, trong bối cảnh tài liệu về Phật giáo Việt Nam thế kỷ X, tài liệu thành văn về lịch sử Việt Nam giai đoạn đầu độc lập nói chung hiện còn rất ít, các cột kinh Phật thời Đinh là nguồn tài liệu vô cùng quý hiếm. Đây chính là những bia ký, minh văn có niên đại sớm nhất của thời kỳ phong kiến tự chủ hiện còn, là hiện vật gốc, hình thức độc đáo, có giá trị đặc biệt về lịch sử, văn hóa./.

N.N.P

Thác bản một phần bài chú *Đà la ni* và
lục khoản cột kinh Phật thời Đinh
(ký hiệu 667-Đ26)
tại Bảo tàng Ninh Bình
(bản in dập thực hiện tháng 7 năm 2023)



Chú thích và tài liệu tham khảo

1. Xem: 劉淑芬 (1996), 《佛頂尊勝陀羅尼經》與唐代尊勝經幢的建立--經幢研究之一 (“Phật Đình Tôn Thắng Đà la ni kinh” và việc kiến lập kinh tràng Tôn Thắng thời Đường - Nghiên cứu thứ nhất về kinh tràng), 中央研究院歷史語言研究所集刊, 第 67 本.

劉淑芬 (1997), 經幢的形制、性質和來源--經幢研究之二 (Hình dáng, tính chất và nguồn gốc của kinh tràng - Nghiên cứu thứ hai về kinh tràng), 中央研究院歷史語言研究所集刊, 第 68 本.

Hà Văn Tấn (2004), “Về tín ngưỡng cột kinh Phật Đình Tôn Thắng ở thế kỷ X”, Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 1; in lại trong Hà Văn Tấn (2017), *Trầm tư dưới mái chùa Việt*, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Phật Đình (Usnisa) vốn ban đầu chỉ đỉnh đầu của Phật, Tôn Thắng (Vijaya) có nghĩa chiến thắng tối cao. *Phật Đình Tôn Thắng* có nghĩa là đức Phật tối cao vượt lên tất cả, chiến thắng tất cả. Bộ kinh này còn có các tên gọi *Phật Đình Tối Thắng Đà la ni* hay *Tối Thắng Phật Đình Đà la ni Tỳn Trừ Nghiệp Chương chú kinh* ([Sarvadurgatipariśodhana] Usnisavijayadhārani).

Kinh *Phật Đình Tôn Thắng Đà la ni* được Phật Đà Ba Lợi (Buddhapala) đưa vào Trung Quốc, năm 687 dịch sang tiếng Hán. Những sư tổ sáng lập Mật tông Trung Hoa như Thiện Vô Úy (Śubhakarasiṃha), Kim Cương Trí (Vajrabodhi), Bất Không (Amoghavajra) đều chú trọng việc phiên dịch *Kinh Phật Đình Tôn Thắng*, tổ Thiện Vô Úy dịch Tôn Thắng Phật Đình tu du già pháp quỳ nghi (nội dung nói về nghi thức tu luyện phép Du già (Yoga), tổ Bất Không dịch *Phật Đình Tôn Thắng Đà la ni niệm tụng nghi quỳ pháp* (nói về phương pháp tụng niệm lời chú này). Xem: 劉淑芬 (1996), 《佛頂尊勝陀羅尼經》與唐代尊勝經幢的建立--經幢研究之一, 中央研究院歷史語言研究所集刊, 第 67 本.

3. Kinh *Phật Đình Tôn Thắng Đà la ni* chép một vị vua tên Thiện Trú (Supratisthita) sống xa xỉ hưởng lạc, một đêm nghe có tiếng nói trong không trung báo cho biết 7 ngày nữa ông ta sẽ chết, sau đó sẽ hoá kiếp 7 lần thành các thú vật (lợn, chó, cáo, khỉ, rắn độc, chim thú, quạ) rồi phải chịu đọa khổ hình ở địa ngục, có thành người cũng mù hai mắt. Vua Thiện Trú hoảng sợ, cầu cứu với Đế Thích (Śakradevānām Indra). Đế Thích xin đức Phật bảy giờ đang ở thành Xá Vệ (Śrāvastī). Phật bèn mỉm cười, xung quanh bốn phía toả ánh hào quang, nói cho Đế Thích biết rằng có một bài thần chú, gọi là *Phật Đình Tôn Thắng Đà la ni* có thể trừ được mọi khổ não sinh tử, mọi ác nghiệp tiền kiếp và mọi khổ hình địa ngục... Đức Phật đã đọc bài chú cho Đế Thích, để ông ta truyền lại cho Thiện Trú và phổ biến cho chúng sinh. Xem: Hà Văn Tấn (1965), “Từ một cột kinh Phật năm 973 vừa phát hiện ở Hoa Lư”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 76, tr.41.

4. 劉淑芬 (1997), 經幢的形制、性質和來源--經幢研究之二, 中央研究院歷史語言研究所集刊, 第 68 本, 頁 644.

5. Hà Văn Tấn (2004), “Về tín ngưỡng cột kinh Phật Đình Tôn Thắng ở thế kỷ X”, Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 1; in lại trong Hà Văn Tấn (2017), *Trầm tư dưới mái chùa Việt*, sđd, tr.381.

6. 陝西省文物管理委員會 (1959), 陝西所見的唐代經幢, 《文物》8, 頁 29.

7. 鄧佐平 (1957), 四川邛崃縣出土的唐燈台及其他, 《考古通訊》5, 頁 62-63.

8. 劉淑芬 (1997), 經幢的形制、性質和來源--經幢研究之二, 中央研究院歷史語言研究所集刊, 第 68 本, 頁 716.

9. 劉淑芬 (1997), 經幢的形制、性質和來源--經幢研究之二, 中央研究院歷史語言研究所集刊, 第 68 本, 頁 643.

10. Tại Hoa Lư, trước các phát hiện cột kinh Phật thời Đinh, người ta mới chỉ biết đến sự tồn tại của một cột kinh Phật dựng năm 995 thời Tiền Lê tại chùa Nhất Trụ (xã

Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình), cột kinh này gồm 6 bộ phận, chiều cao tổng thể 4.16m. Trên 8 mặt thân cột kinh đều được khắc chữ. Tuy nhiên hiện nay chỉ có nửa trên, nửa dưới thân cột chữ không còn, song cũng không đầy đủ, nhiều chỗ mờ khó đọc. Tổng số chữ ước khoảng 2.500 tổng số chữ còn đọc được là 178. Nội dung minh văn khắc bài kệ, bài chú phiên âm từ tiếng Phạn trong *Kinh Phật Đỉnh Tôn Thắng Đà la ni* cùng lạc khoản. (Xem Bản thuyết minh hiện vật đề nghị công nhận Bảo vật Quốc gia Cột kinh Phật chùa Nhất Trụ, 2015).

11. Năm 1963, cột kinh đầu tiên được tìm thấy ở khu vực núi Ngõn, gần sông Hoàng Long, cách đền thờ vua Đinh khoảng 2km. Hai cột kinh phát hiện năm 1963 và 1964 này được đưa về Bảo tàng Lịch sử (nay là Bảo tàng Lịch sử Quốc gia Việt Nam).

12. Bản đồ vẽ tháng 7 năm 2023, tác giả bài viết cùng nhóm biên soạn Hồ sơ đề nghị công nhận Bảo vật Quốc gia sưu tập hiện vật cột kinh Phật thời Đinh tại Bảo tàng Ninh Bình thực hiện trên cơ sở khảo sát thực địa và các tài liệu:

- Phiếu thông tin hiện vật cột kinh thế kỷ X do Bảo tàng Ninh Bình thực hiện, cung cấp thông tin về thời gian, địa điểm, số lượng hiện vật phát hiện.

- Danh mục kiểm kê di tích trên địa bàn tỉnh Ninh Bình đến năm 2020: Đơn vị huyện Hoa Lư (Ban hành kèm Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 05/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình).

13. Mỗi cột kinh hoàn chỉnh được cấu tạo bởi 6 bộ phận, theo thứ tự từ dưới lên trên, gồm: chân tảng, chân đế, thân cột, thớt đệm, đài sen và búp sen. Tất cả đều được tạo tác bằng đá. Các bộ phận được lắp gá với nhau bằng hệ thống mộng ngỗng, không sử dụng chất kết dính, không chằng buộc hay vật liệu chống đỡ khác, được dựng thẳng đứng trên mặt đất.

Bảo tàng Ninh Bình hiện đang lưu giữ sưu tập cột kinh Phật thời Đinh gồm 49 đơn vị hiện vật, với 29 số ký hiệu kiểm kê, cụ thể: 658 - Đ17; 659 - Đ18; 660 - Đ19; 661 - Đ20; 662 - Đ21; 663 - Đ22; 664 - Đ23; 665 - Đ24; 666 - Đ25; 667 - Đ26; 668 - Đ27; 669 - Đ28; 670 - Đ29; 671 - Đ30; 672 - Đ31; 2743 - Đ43; 2868 - Đ52; 2869 - Đ53; 2870 - Đ54; 2871 - Đ55; 5382 - Đ 416; 5588 - Đ427; 5589 - Đ428; 5590 - Đ429; 5591 - Đ430; 5592 - Đ431; 5593 - Đ432; 5621 - Đ433; 5622 - Đ434.

14. Ký hiệu [] thông báo phần minh văn được khắc trên một mặt của thân cột kinh. Trước mỗi đoạn, số thứ tự từ 1 đến 8 đặt trong ngoặc vuông [] biểu thị thứ tự lần lượt các mặt chữ Hán của thân cột kinh.

Các chữ Hán trong ông vuông, ví dụ □路 : là những chữ mờ, hoặc chữ bị mất được khôi phục. Căn cứ dựa vào nội dung các bản phiên âm chữ Hán của *Kinh Phật Đỉnh Tôn Thắng Đà la ni*, hoặc là chữ thuộc những câu lặp lại, những câu đọc được rõ ở minh văn trên các cột kinh khác.

15. Đối chiếu 4 cột kinh còn đọc được nội dung lạc khoản, 3 cột kinh ký hiệu 660 - Đ19; 665 - Đ24; 667 - Đ26 đều không có các chữ tước phong “Suy Thành Thuận Hóa công thần Tĩnh Hải quân” 推誠順化功臣靜海軍 của Đinh [Khuông] Liễn, chỉ cột kinh ký hiệu 661 - Đ20 có dòng tước phong này. Bản chữ Hán này chúng tôi sử dụng nội dung lạc khoản của 661 - Đ20 để bổ sung cùng bản 667 - Đ26.

16. Chữ Hán khắc trên cột kinh sử dụng một số chữ dị thể, giản thể, ví dụ 檢 “kiểm” (phồn thể viết 檢), những trường hợp này chúng tôi để đúng như chữ dùng của bản khắc.

17. Trong các bản dịch kinh Phật từ tiếng Phạn (Sanskrit) sang tiếng Hán, những bài thần chú kinh Phật thường không dịch nghĩa, chủ yếu chỉ dịch âm. Các bản dịch âm bài chú kinh Phật tiếng Hán vì thế cũng có thể không hoàn toàn giống nhau.

18. Dịch nghĩa phần kinh chú, phần nội dung lạc khoản sẽ trình bày trong phần sau của bài viết.

Nội dung này theo bản dịch của Hà Văn Tấn (1965), “Từ một cột kinh Phật năm 973 vừa phát hiện ở Hoa Lư”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 76, bđd, tr.42.

19. Tam giới (Trailokya): đạo Phật chia thế giới làm ba: Dục giới (Kāmadhātu), Sắc giới (Rūpadhātu) và Vô sắc giới (Arūpadhātu).

20. “Om” Trung Quốc dịch là 唵, tiếng Việt đọc “Úm”: một tiếng bí ẩn bao hàm nhiều nghĩa, thường có trong các thần chú Phật giáo.

21. Tiếng Phạn là “Sugata”, một trong mười tên hiệu của Phật. Phật giáo Trung Quốc dịch là Thiện Thệ, có nghĩa là con đường đi đến cõi Thiện.

22. Một kiểu bắt quyết, kết ấn của Phật giáo, đặc biệt là Mật giáo, tay giơ lên đầu.

23. Kim Cương (Vajra) trong thuật ngữ Phật giáo, nhất là trong Mật giáo thường để chỉ trí lực bền vững (như kim cương).

24. Chân như (Bhūtatathatā), theo triết học Phật giáo là thực tại vĩnh cửu, bất biến ở sau mọi hiện tượng.

25. Kim Cương Tạng (Vajragarba): Bồ Tát (Bodhisattva) trong *Lăng Già kinh* (Lankavatārasūtra). *Kim Cương Tạng Vương* có nghĩa là đức Phật.

26. Svàhà, tiếng cuối cùng của các bài Phật chú, một tiếng thần bí chỉ sự viên mãn, điều may mắn; Nirvāna, làm cho họa tiêu tan và phúc tăng lên.

Cột kinh ký hiệu 660 - Đ26: 先祝大勝明皇帝永鎮天南次為匡佐帝圖 “Tiên chúc Đại Thắng Minh Hoàng đế vĩnh trấn thiên Nam, thứ vi khuông tá đế đồ” (“Trước là chúc cho Đại Thắng Minh Hoàng đế mãi mãi trấn giữ trời Nam, thứ đến là khuông phù cho cơ đồ hoàng đế”), khác một số chữ so với 2 cột kinh còn đọc được lạc khoản ở đoạn này là 661 - Đ20 và 665 - Đ24, cụ thể:

Cột kinh 661 - Đ20: 先祝大勝明皇帝永霸天南恒安保位 “Tiên chúc Đại Thắng Minh Hoàng đế vĩnh bá thiên Nam, hằng an bảo vị” (“Trước là chúc cho Đại Thắng Minh hoàng đế mãi mãi làm chủ trời Nam, mãi giữ yên ngôi báu”).

Cột kinh 665 - Đ24: 先祝大勝明皇帝永鎮天南次為匡璉恒堅祿位 “Tiên chúc Đại Thắng Minh Hoàng đế vĩnh trấn thiên Nam, thứ vi Khuông Liễn hằng kiên lộc vị” (“Trước là chúc cho Đại Thắng Minh Hoàng đế mãi mãi trấn giữ trời Nam, sau nữa cho Khuông Liễn mãi giữ được tước lộc quyền vị”).

27. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “Kỷ Mão, [Thái Bình] năm thứ 10 [979], mùa xuân, Nam Việt vương Liễn giết hoàng thái tử Hạng Lang. Liễn là con trưởng của vua, thuở hàn vi cùng chịu gian khổ, đến khi định yên thiên hạ, ý vua muốn truyền ngôi cho, mới phong làm Nam Việt vương, lại từng xin mệnh và nhận tước phong của nhà Tống. Sau vua sinh con nhỏ là Hạng Lang, rất mực yêu quý, lập làm thái tử. Liễn vì vậy bất bình, sai người ngầm giết đi” (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch (1993), tập 1, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.213).

28. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “Mùa đông, tháng mười, Chi hậu nội nhân Đỗ Thích giết vua ở sân cung., nhân lúc vua ăn yến ban đêm, say rượu nằm trong sân, Thích bèn giết chết, lại giết luôn cả Nam Việt vương Liễn” (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, bđd, tr.214).

29. Trên cột kinh phát hiện đầu tiên năm 1963 tại xã Trường Yên (được đưa về Bảo tàng Lịch sử, nay là Bảo tàng Lịch sử Quốc gia Việt Nam), phần lạc khoản gồm 50 chữ Hán (trong đó 21/50 chữ đã bị mất), số chữ ít hơn, và vì thế nội dung cũng khác khá nhiều với so với lạc khoản các cột kinh đang lưu giữ tại Bảo tàng Ninh Bình, cụ thể:

“□□一切 □□□良因超□下脫時癸酉歲弟子靜海軍節□□南越王丁□璉敬造寶幢一

百座 □□□□□□□□□□” (phiên âm: Ngô hối nhất thiết tiên linh mộc trương lương nhân siêu linh hạ thoát. Thời Quý Dậu tuế đệ tử Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ Nam Việt vương Đinh Khuông Liễn kính tạo bảo tràng nhất bách tọa □□□□□□□□□□” (trong bài viết của GS Hà Văn Tấn công bố năm 1965, các ô vuông □ thông báo chữ Hán tương ứng đã bị mờ, bị mất trên cột kinh; năm 2010, Đặng Công Nga khôi phục mọi số chữ (các chữ chúng tôi để trong ô vuông ở phần phiên âm tiếng Việt); dịch nghĩa: “Nếu biết hối cải thì vong linh tiên tổ sẽ trông nhờ được duyên lành mà thoát kiếp luân hồi. Bây giờ là năm Quý Dậu [tức năm 973], đệ tử Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ Nam Việt vương Đinh Khuông Liễn kính tạo 100 tòa kinh tràng...”).

Xem Hà Văn Tấn (1965), “Từ một cột kinh Phật năm 973 vừa phát hiện ở Hoa Lư”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 76, bđd, trg.39-40; Đặng Công Nga (2010), “Những cột kinh Phật Hoa Lư thế kỷ X”, Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 6, tr.63.

Cột kinh phát hiện năm 1963, dựng năm 973, sau khi Đinh Khuông Liễn được nhà Tống phong chức Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ. Nhưng cũng có thể Đinh Khuông Liễn đã có tước hiệu Tiết độ sứ trước khi nhà Tống chính thức phong hiệu. Tống sử (Q.488, *Giao Chỉ truyện*, tờ 2a) chép việc vua Tống phong chức cho Đinh Khuông Liễn năm 973, nhưng ngay trước đoạn đó cũng chép sau khi Đinh Bộ Lĩnh đánh dẹp các lực lượng cát cứ, “người Giao [Chỉ] cảm ân đức, suy tôn [Đinh] Bộ Lĩnh làm Giao Châu soái, hiệu là Đại Thắng vương và con là [Đinh] Liễn làm Tiết độ sứ”.

30. Sau các cột kinh Phật thời Đinh, hiện còn cột kinh Phật tạo năm 995 thời Tiền Lê tại chùa Nhất Trụ (xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình), khắc bài kệ cùng bài chú phiên âm từ tiếng Phạn trong *Kinh Phật Đỉnh Tôn Thắng Đà la ni*.

Ngoài ra, cũng cần nhắc đến 4 cột kinh (nhiều tài liệu còn gọi là “cây hương”) chùa

Phổ Minh (Nam Định), gồm 2 cột lớn, 2 cột nhỏ, niên đại khoảng thế kỷ XVII. Tuy nhiên, khác với các cột kinh thời Đinh và Tiền Lê ở Ninh Bình, cột kinh chùa Phổ Minh chỉ khắc một số câu niệm hồng danh đức Phật.

Cũng cần lưu ý phân biệt các cột kinh Phật thời Đinh, Tiền Lê thế kỷ X ở Ninh Bình và thế kỷ XVII tại chùa Phổ Minh (Nam Định) với các cây hương (“thiên đài thạch trụ”) tạo tác bằng chất liệu đá (niên đại từ thế kỷ XVI - XIX) có ở nhiều ngôi chùa miền Bắc Việt Nam.

31. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, tr.211.

32. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, tr.212.

33. *Tống sử*, Q.488, *Giao Chỉ truyện*, tờ 2a.

34. Toàn bộ giai đoạn Ngô, Đinh, Tiền Lê, *Toàn thư* chỉ chép một sự kiện duy nhất về việc phong thực ấp: năm 950, sau khi bị giáng làm Chương Dương công, Dương Tam Kha được “ban cho thực ấp (nay là Chương Dương Độ)” (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê (1993), *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch, tập 1, sđd, tr.206).

35. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, tr.213.

Về “Đại đức Đỉnh Nô Tăng Nô” 大德頂帑僧帑: lạc khoản cột kinh thời Đinh đến nay là văn bản duy nhất hiện ghi lại danh xưng này. “Đại đức” có thể suy đoán là cụm từ tôn xưng, chỉ người mộ đạo, hoặc tu hành theo Phật giáo. Còn “Đỉnh Nô Tăng Nô” (hoặc “Đỉnh Noa Tăng Noa”, “Đỉnh Nô Tăng Nô”), chưa rõ cụ thể nguồn gốc, ý nghĩa danh xưng/pháp hiệu này, chúng tôi tạm suy đoán đây là âm đọc phiên âm chữ Hán của cụm từ/thuật ngữ/câu chú có nguồn gốc Phạn ngữ của Phật giáo.

Giáo sư Hà Văn Tấn cũng từng có lưu ý về tự dạng chữ “Đỉnh” 頂 khá giống với chữ “Hạng” 項 (Hà Văn Tấn (2004), “Về tín ngưỡng cột kinh Phật Đỉnh Tôn Thắng ở thế kỷ X”, Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 1; in lại trong Hà Văn Tấn (2017), *Trăm tư dưới mái chùa Việt*, sđd, tr.380).